

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ A  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10-6-2020

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thái Văn Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hồ Xuân Dũng
2. Bà Nguyễn Thị Thảo.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Mang Đức Kham – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:** Nguyễn Thanh Liêm – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Bùi Văn T, sinh năm: 1980 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Đường T1, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm: 1979 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Đường H, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Bùi Văn T trình bày:*

Về hôn nhân: Trước khi cưới, anh và chị Nguyễn Thị Tuyết N không tìm hiểu nhau. Vợ chồng có biết nhau vì sống gần nhà. Anh và chị N không tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại UBND phường B. Sau khi cưới, vợ chồng thuê nhà nguyên căn và sống tại đường H, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu có hạnh phúc. Tuy nhiên, vợ chồng mâu thuẫn vì chị N thừa nhận rất thường xuyên chơi cờ bạc. Nhiều lần chị N thua cờ bạc phải bán xe cộ và tài sản khác trong nhà để trả nợ. Hơn nữa, anh nghi ngờ vợ không chung thủy. Tháng 9/2019, vợ chồng không còn sống chung nữa. Anh không còn tình cảm với chị N nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/02/2020, bị đơn chị Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:*

Chị và anh Bùi Văn T không tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn năm 2014 tại UBND phường Bình Định. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại nhà cha mẹ chồng một thời gian rồi thuê nhà sống tại đường H, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Chị từ chối trình bày về mâu thuẫn vợ chồng. Nay anh T yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Bùi Văn T đối với chị Nguyễn Thị Tuyết N. Về con chung, vợ chồng không có con chung nên miễn xét. Về tài sản chung và nợ chung, anh T và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về tố tụng**

Anh Bùi Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt. Đồng thời chị Nguyễn Thị Tuyết N được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa để xét xử vụ án.

[2] Về nội dung

[2.1] Về hôn nhân

Anh Bùi Văn T và chị Nguyễn Thị Tuyết N đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B thị xã A nên theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị N được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu ly hôn của anh T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặc dù trước khi cưới vợ chồng anh T, chị N sống gần nhà, có nhiều điều kiện thuận lợi để tìm hiểu nhau nhưng khi bước vào cuộc sống hôn nhân, cả anh T và chị N không giữ gìn được hạnh phúc. Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tại biên bản ghi lời khai, chị N cũng xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và đồng ý ly hôn với anh T nhưng chị từ chối trình bày về mâu thuẫn vợ chồng. Tuy nhiên, qua kết quả xác minh xác định vợ chồng anh T, chị N cư xử không đúng mực với nhau. Hơn nữa, chị N có quan hệ tình cảm với người khác làm cho cuộc hôn nhân lâm vào tình trạng ngày càng trầm trọng. Thực tế hiện tại anh T và chị N không còn sống chung với nhau, không tha thiết xây dựng lại mái ấm gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu ly hôn của anh T là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Anh T và chị N không có con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về phần tài sản chung và nợ chung.

[2.4] Về án phí: Anh T là nguyên đơn trong vụ án hôn nhân và gia đình nên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, anh T phải chịu 300.000đ.

[3] Về ý kiến của Kiểm sát viên: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

**1. Về hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Bùi Văn T đối với chị Nguyễn Thị Tuyết N.

**2. Về con chung:** Anh T, chị N không có con chung.

**3. Về tài sản chung, nợ chung:** Anh T và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, miễn xét.

**4. Về án phí:** Anh Bùi Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004839 ngày 20/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

**5. Về quyền kháng cáo:** Anh Bùi Văn T và chị Nguyễn Thị Tuyết N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”*

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân thị xã A;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A;
- UBND phường B;
- Lưu Văn phòng, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**  
(Đã ký)

**Thái Văn Hà**